

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI, GIÁO DỤC Y TẾ Ở NAM LÀO

(Tài liệu điều tra thực địa, tháng 7 năm 2006)

PHẠM ĐỨC THÀNH*

I. ĐÔI NÉT VỀ CON NGƯỜI NAM LÀO

Theo những tài liệu của Lào, hiện nay, trên đất nước Lào có 49 tộc người, bao gồm: 8 nhóm tộc người thuộc ngữ hệ Lao - Thay; 32 nhóm tộc người thuộc ngữ hệ Môn - Khơme; 7 nhóm tộc người thuộc ngữ hệ Hán - Tạng; 2 tộc người trong nhóm Mông - Dao. ở Nam Lào chủ yếu là nhóm tộc người Môn-Khơ me.

Qua kết quả điều tra nghiên cứu trên thực địa, hiện nay ở 3 tỉnh nam Lào trong Tam giác phát triển: Salavan, Sekông và Attapư có các tộc người chủ yếu sau: *Người Lào Lùm; Người Dru; Người Taliêng; Người Nha Hôn; Người Brau; Người Ta Ôi; Người Alắc;*... trong đó người Lào Lùm, Dru và Taliêng chiếm số đông.

Các cư dân này được coi là lớp người cổ ở Đông Nam Á. Theo truyền thống họ sống bằng nương rẫy. Về mặt kỹ thuật làm rẫy của cư dân vùng này đều thống nhất với cư dân Đông Nam Á và châu Đại Dương, nét lớn nhất là đại đa số cư dân đều dùng gậy chọc lỗ. Nơi nào đất tốt thì trồng lúa hai vụ, nơi nào đất xấu chỉ trồng lúa một vụ, sau trồng ngô rồi bỏ rẫy, sau 5 hoặc 7 năm quay lại phát rẫy cũ.

Tại những vùng rẫy với kỹ thuật canh tác phát đốt, chọc tria của cư dân Môn-Khơme thì tính chất công hữu đối với đất đai còn rất đậm nét. Đất trong phạm vi ranh giới của mỗi bản, bao gồm tất cả các nguồn lợi ở trong đó như cây cối, chim thú và nói chung là các sản vật săn bắt, hái lượm đều thuộc công hữu của bản, mọi thành viên trong bản đều có quyền khai thác. Trong phạm vi đất công ai chọn và đánh dấu trước, người đó được quyền khai thác.

Với kỹ thuật xen canh, gối vụ, trên đất rẫy, các cư dân ở đây không chỉ trồng lúa mà còn trồng xen các loại hoa mầu khác để đảm bảo nhu cầu về lương thực và thực phẩm và một số cây công nghiệp ngắn ngày như bông, đay, gai, lanh, thuốc lá, chè, chàm, cà phê và các loại hoa mầu khác.

Các hình thái kinh tế chiếm đoạt còn phổ biến để bổ sung cho kinh tế nông nghiệp. Nông nghiệp chưa hoàn toàn tách khỏi hái lượm săn bắt. Hái lượm tuy không còn vị trí then chốt đối với cuộc sống của đồng bào nhưng những thành quả của nó đó đem lại rau, quả và thức ăn

* PGS.TS Phạm Đức Thành, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

khác quanh năm, những lúc giáp hạt, mất mùa, hái lượm góp phần đảm bảo lương thực cho họ.

Chăn nuôi ở vùng này chỉ là nghề phụ của kinh tế gia đình. Vật nuôi được dùng cho các nghi lễ tôn giáo là chủ yếu. Phương thức chăn nuôi còn mang tính chất tự nhiên, gia súc chỉ được chăn dắt lúc đang vụ, còn chủ yếu là thả rông.

Nghề thủ công tương đối phát triển trong đồng bào Môn-Khơ me ở Nam Lào. Đó là nghề rèn, đồ gốm... nhưng nhìn chung thủ công nghiệp chưa tách khỏi nông nghiệp.

Trao đổi hàng hoá đã có nhưng chưa hình thành lớp thương nhân chuyên nghiệp. Các hình thức trao đổi tương đối phong phú tùy theo tập quán của từng dân tộc. "Thương nghiệp" phổ biến nhất là hàng đổi hàng thông qua vật ngang giá hoặc dùng tiền. Nơi trao đổi thường diễn ra ở chợ hoặc ở nhà Phò Lam, thậm chí qua vai trò của thương đoàn. Trước đây sau vụ thu hoạch ở các làng thuộc Nam Lào thường tổ chức những thương đoàn xuống Tây nguyên Việt Nam để trao đổi và buôn bán. Phương tiện vận chuyển của thương đoàn là voi. Bản Đôn (Buôn Mê Thuột) là một điểm tập kết của các thương đoàn vận tải bằng voi, trong đó những đoàn từ Nam Lào đến là chủ yếu.

Nhìn chung, trong những năm qua chính phủ Lào đó và đang có kế hoạch dịch chuyển cư dân từ vùng cao xuống vùng thấp để làm thủy lợi, làm ruộng nước; đồng thời gom các bản nhỏ thành các bản lớn hơn (cụm bản) để dễ quản lý, giúp dân phát triển và cải thiện đời sống, thực hiện định canh, định cư... nhưng những chủ trương đó chưa thực hiện được bao nhiêu vì điều kiện khí hậu ở vùng này hết sức khó khăn: quanh năm hạn hán,

mùa mưa thì lũ lụt; Chính phủ lại thiếu vốn và đặc biệt là đồng bào không muốn bị gom thành bản lớn và họ chỉ thích làm những ngôi nhà nhỏ để dễ du canh, du cư. Những huyện nghèo ở gần biên giới với Việt Nam như huyện Phu Vông, huyện Xam Say tỉnh Attapư, cuộc sống của đồng bào các dân tộc càng khó khăn hơn (1). Ở Nam Lào, dân tộc có thu nhập kinh tế khá nhất là người Lào Lùm. Chính tộc người này đó làm cho bức tranh kinh tế ở các tỉnh lỵ, các huyện lỵ có thêm sinh khí. Họ vừa là người sản xuất vừa là thương nhân và các hoạt động dịch vụ khác; Còn người Ôi, Alác, Chênh, Dẹ... tuy đó có những bước cải thiện bước đầu nhưng chủ yếu vẫn tồn tại trong nền kinh tế truyền thống; còn người Brâu, Xụ là nghèo nhất ở Nam Lào.

II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ, XÃ HỘI, NGUỒN NHÂN LỰC

Nền kinh tế của ba tỉnh Saravan, Sê Kông và Attapư chủ yếu là nền kinh tế Nông-Lâm nghiệp. Trong những năm qua tuy đã có những bước phát triển nhất định, nhưng nhìn chung ba tỉnh Nam Lào vẫn là những tỉnh nghèo nhất nước Lào.

1. Nông nghiệp.

1.1. Cây lương thực (lúa nước và nương rẫy)

Trong ba tỉnh Nam Lào thuộc tam giác phát triển Việt Nam-Lào-Campuchia ngoài đồng bằng Attapư là một trong bảy đồng bằng lớn của Lào, có tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 100.000 ha, còn có các đồng bằng nhỏ như đồng bằng Sê Kông, Sê Đôn và Sê Ka Man. Các đồng bằng này là đất phù sa do hệ thống các sông ngòi bồi tụ rất thích hợp cho việc trồng lúa và các loại hoa màu ngắn ngày.

Tính riêng diện tích đất trồng lúa, cả 3 tỉnh đã đạt được 98.383 ha năm 2000 (trong đó lúa mùa đạt 59.000 ha, lúa chiêm 27.218 ha và rẫy 12.165 ha) và năm 2005 diện tích trồng lúa đạt được 106.033 ha (trong đó lúa mùa 89.844 ha, lúa chiêm 6.243 và rẫy 9.946 ha). Như vậy trong 5 năm diện tích trồng lúa của cả ba tỉnh đã tăng từ 98.383 ha lên 106.033 ha. Tuy nhiên, tỉnh Attapư có đồng bằng lớn nhất trong ba tỉnh lại có diện tích đất trồng lúa giảm từ 31.550 ha năm 2000 xuống 19.040 ha năm 2005. Cũng trong 5 năm qua, ở ba tỉnh diện tích đất trồng lúa nước tăng lên và diện tích đất làm nương rẫy giảm. Năm 2000, diện tích làm lúa nước là 86.218 ha, chiếm 87,63% và diện tích làm nương rẫy là 12.165 ha, chiếm 16,37%. Năm 2005 diện tích đất trồng lúa nước là 96,087 ha, chiếm 90,62% và diện tích làm nương rẫy là 9.946 ha, chiếm 9,48%. Tuy nhiên, SêKông là tỉnh có diện tích làm nương rẫy còn khá cao. Năm 2000 chiếm tới 52,42%, năm 2005 vẫn còn 32,76%. (Xem bảng - Tỷ lệ làm ruộng và làm rẫy ở ba tỉnh Nam Lào).

Do canh tác theo truyền thống, phụ

thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên, nên năng suất lúa và nương rẫy thấp. Chẳng hạn: Tỉnh Attapư năm 2005 có 19.040 ha đất sản xuất nông nghiệp, đạt 41.978 tấn lương thực. Sản lượng đạt :2 tấn/ha. Bình quân lương thực đầu người:347kg/người. Cùng với trồng lúa, đồng bào các dân tộc trong ba tỉnh còn trồng ngô, khoai, sắn, các loại rau mầu và các loại cây công nghiệp như: Đỗ, lạc, thuốc lá, cà phê, dứa, mía, chuối, bông, sa nhân ...

1.2 Chăn nuôi.

Ngoài trồng lúa và các loại hoa mầu, đồng bào các dân tộc trong ba tỉnh này còn chăn nuôi các loại gia súc gia cầm. Đặc biệt, do điều kiện tự nhiên của các tỉnh này có những đồng cỏ lớn rất thuận lợi cho việc chăn nuôi gia súc như trâu, bò, ngựa, voi, dê, cừu... Tính đến năm 2005, đàn trâu bò của tỉnh Attapư đã đạt tới 68.076 con; đàn gia cầm đạt 325.842 con. Tại tỉnh SêKông đàn trâu bò là 7.726 con, gia cầm là 22.933 con, lượng cá thả là 54.602.050 con. Tại tỉnh Saravan, đàn trâu bò là 76.299 con; lợn 54.000 con; gia cầm 566.900 con.

Tỷ lệ làm ruộng và làm rẫy ở ba tỉnh Nam Lào

Tỉnh	Tổng DT (Ha)	Diện tích đất trồng lúa năm 2000(ha)				Tổng DT (Ha)	Diện tích đất trồng lúa năm 2005(ha)			
		Trồng lúa		Nương rẫy			Trồng lúa		Nương rẫy	
		DT	%	DT	%		DT	%	DT	%
Saravan	58.450	51.000	87,25	7450	12,75	73.120	68.120	93,16	5000	6,84
SêKông	8.383	3968	47,58	4415	52,42	13.873	9.342	67,26	4531	32,74
Attapư	31.550	31.250	90,90	300	9,10	19.040	18.625	97,06	415	2,94
TS	98.388	86.218	87,63	12.165	16,37	106.033	96.087	90,62	9946	9,48

Nguồn: Niên giám thống kê - Ủy ban thống kê nhà nước Lào năm 1975 - 2005.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm ở Nam Lào khoảng 622.000 ha như cà phê, cao su, sa nhân và sấu riêng. Đất đai phần lớn trên cao nguyên này là đất đỏ bazan, có nguồn nhân lực dồi dào, nhưng trình độ giáo dục và khoa học kỹ thuật còn rất thấp. Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là cà phê, trồng tập trung ở cao nguyên Boloven (Huyện Thateng tỉnh SêKông) và một ít ở huyện Sanamxay và Sanxay tỉnh Atapư. năng suất cà phê còn thấp, chỉ đạt trung bình là 8 tấn/ha. Nhưng những năm gần đây đã thu hút trồng cây cao su được khoảng 57.040 ha và đang phát triển mở rộng lên đến 100.000 ha trong những năm sắp tới.

Tình hình phát triển kinh tế rừng được thể hiện khá rõ nét trong các tỉnh (1). Tỉnh Attapư: Diện tích đất rừng thuộc tỉnh này là 732.000 ha, chiếm 70% diện tích của tỉnh. Chính phủ chỉ cho khai thác gỗ mỗi năm là 20.000m³, song trong thực tế dân đã khai thác tới 139.000m³. Ngoài gỗ còn có những lâm sản quý như nhựa thông, song mây. Nhựa thông có trữ lượng 20 tấn/năm, song mây có trữ lượng 40 tấn/năm. Hiện nay tỉnh đã có một số dự án trồng cao su, nhưng tỉnh chưa cấp giấy phép. Tỉnh chỉ có quyền cấp giấy phép 500 ha trồng cao su. Muốn có dự án lớn hơn 500 ha thì phải do Trung ương cấp. Muốn trồng cao su phải có từ 2000-3000 ha mới đảm bảo đủ diện tích trồng. (2) Tỉnh Saravan: Diện tích đất rừng thuộc tỉnh là 987.00 ha, chiếm 95,10% diện tích đất tự nhiên của tỉnh. trong đó rừng già là 539.000 ha, chiếm 53,5%; rừng thưa là 448.000 ha, chiếm 46,50% và rừng mới trồng là 1859 ha.

3. Cơ sở hạ tầng nông nghiệp và nông thôn

Cơ sở hạ tầng nông nghiệp và nông thôn của ba tỉnh Nam Lào trong Tam giác phát triển còn rất kém phát triển.

3.1. Về giao thông

Ngoài những đường quốc lộ chạy qua ba tỉnh và đường liên huyện, hệ thống giao thông nông thôn ở đây chủ yếu là đường mòn. Khoảng 20% đến 25% số bản chưa có đường giao thông từ huyện đến bản. Khu vực nông thôn có đường giao thông chiếm 64,4%, nghĩa là chỉ có 64/100 người có đường đi lại ở nông thôn; còn khu vực nông thôn không có đường giao thông chiếm tới 23,2%, đặc biệt ở Attapư có tới 44,6% dân số chưa có đường giao thông đến bản. Ở những vùng này người dân muốn đi từ bản này sang bản khác chỉ có cách duy nhất là xuyên rừng.

3.2. Về thủy lợi

Ba tỉnh Nam Lào trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia với nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa và nương rẫy là chính. Nông nghiệp trồng lúa chủ yếu phải dựa vào hệ thống thủy lợi. Các công trình thủy lợi trong ba tỉnh này chủ yếu là các đập nước đã được xây dựng lâu năm, không được duy tu sửa chữa, nên phần lớn không còn khả năng cung cấp nước. Do đó, thủy lợi trong khu vực này chưa đáp ứng được yêu cầu của nông nghiệp.

Tỉnh Attapư có 12 đập thủy lợi, trong đó có một số công trình lớn chính sau: Đập thủy lợi Sepiêng ở huyện Sanamxay có thể tưới cho 5000 ha, đã được đầu tư 8 triệu USD; Đập thủy lợi Nậm Kông có thể tưới từ 5000 ha đến 10000 ha, nhưng chưa khảo sát; Thủy lợi Nậm Pa huyện Sansay đã khảo sát và thiết kế, tưới cho 500 ha; Thủy lợi Huổi Tôn huyện Saysetha tưới cho 500 ha.

- Tỉnh Saravan có hàng chục đập thủy lợi loại trung bình và loại nhỏ xây dựng trên sông Sêđôn. Các đập nước này chỉ cung cấp nước cho 15.120 ha ruộng và thoát nước cho 1500 ha.

4. Dịch vụ khoa học kỹ thuật

Dịch vụ khoa học kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp trong ba tỉnh hầu như không đáng kể. Hiện nay mỗi tỉnh mới chỉ có từ 1 đến 2 trạm thí nghiệm cây trồng, nhưng cơ sở vật chất và nguồn nhân lực của trạm còn rất nghèo nàn, chưa đáp ứng được nhu cầu của sản xuất nông nghiệp trong khu vực. Trong khu vực này chỉ có các thị xã, thị trấn có điện (khoảng 10%-15% dân số có điện), còn vùng nông thôn, miền núi hầu như chưa có điện.

5. Công nghiệp và thủ công nghiệp

Do nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu lại phụ thuộc vào thiên nhiên và phương thức sản xuất là tự cung tự cấp nên chưa có các nhà máy lớn. Công nghiệp chủ yếu là công nghiệp chế biến. Vùng Nam Lào hiện nay có 7 cơ sở chế biến gỗ với công suất khoảng 85.000 m³ gỗ/năm, trong đó có một cơ sở đầu tư của Việt Nam là Công ty Trung Đông do tỉnh Kon Tum đầu tư tại Attapư. Ngoài công nghiệp chế biến gỗ cũn có công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, chủ yếu là xay sát gạo theo quy mô hộ gia đình.

5.1. Công nghiệp và thủ công nghiệp tỉnh Saravan

Ngoài thủy điện Saset Dam được xây dựng năm 1991 với công suất 45 MW và sản lượng điện 616.990.000 KW/giờ, cung cấp điện cho khoảng 20% số bản trong tỉnh với 11.500 gia đình được sử dụng điện. Trong tỉnh còn có một số cơ sở sản xuất nước đá, xay sát gạo, làm gạch, nước

trinh khiết. Tỉnh có một số nghề thủ công truyền thống phát triển như nghề dệt thổ cẩm và nghề đan lát. Tiêu biểu là nghề dệt của phụ nữ Ka Tu, bản Houay Hun, huyện Lao Ngam và của người Katang, bản Toumlan, huyện Nakhonepheng.

5.2. Công nghiệp và thủ công nghiệp tỉnh Attapư

Toàn tỉnh có 320 cơ sở công nghiệp và thủ công nghiệp lớn, nhỏ. Các cơ sở này chủ yếu là của tư nhân. Trong đó có 1 cơ sở sản xuất gỗ loại lớn, 2 cơ sở sản xuất gỗ loại trung bình và 317 cơ sở sản xuất làm đồ gỗ, mây tre, say sát và sửa chữa ô tô. Tỉnh có một số dự án công nghiệp. Các dự án này chủ yếu là chế biến gỗ. Hiện nay có 20 Công ty đầu tư, trong đó có 6 Công ty nước ngoài (chủ yếu là các Công ty của Việt Nam) đầu tư chủ yếu vào khai thác gỗ.

5.3. Tỉnh SêKông chưa có nhà máy lớn, tỉnh có 4 nhà máy có quy mô trung bình và 198 cơ sở công nghiệp và thủ công nghiệp.

6. Thương nghiệp

Các tỉnh trong khu vực đều có cửa hàng bán nhu yếu phẩm, đồ dùng hàng ngày và vật liệu xây dựng. Tỉnh Saravan có 8 công ty xuất-nhập khẩu và 851 cửa hàng bán buôn, bán lẻ những nhu yếu phẩm và đồ dùng hàng ngày cho nhân dân; Tỉnh SêKông có các công ty thương mại, công ty xuất-nhập khẩu và các công ty thuộc các lĩnh vực nông - lâm nghiệp, có 363 cửa hàng bán buôn, bán lẻ những đồ dùng hàng ngày cho nhân dân; Tỉnh Attapư có 321 cửa hàng, trong đó có 25 cửa hàng lớn do tỉnh quản lý, 216 cửa hàng do huyện quản lý. Các cửa hàng này đều bán nhu yếu phẩm và tiêu dùng hàng ngày; toàn tỉnh có 5 chợ, trong đó huyện Samakhixay

có 2 chợ, còn mỗi huyện có 1 chợ.

7. Giáo dục, y tế

Các tỉnh trong khu vực có hệ thống giáo dục phổ thông hoàn chỉnh từ Tiểu học đến Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, được thể hiện cụ thể ở các tỉnh sau:

+ Tỉnh Saravan có 448 trường học các cấp. Trong đó, Tiểu học có 437 trường, Trung học cơ sở có 17 trường và Trung học phổ thông có 5 trường. Toàn tỉnh có 1.247 lớp học. Trong đó, Tiểu học có 1.126 lớp, Trung học cơ sở có 67 lớp và Trung học phổ thông có 54 lớp. Toàn tỉnh có 43.991 học sinh. Trong đó, Tiểu học có 38.555 học sinh, Trung học cơ sở có 4.283 học sinh và Trung học phổ thông có 1.163 học sinh. Ngoài giáo dục phổ thông, tỉnh có 3 trường mẫu giáo với 9 lớp và 124 em. Tỉnh có 2 trường Trung học cơ sở cho con em dân tộc thiểu số, gồm 10 lớp với 328 học sinh. Toàn tỉnh hiện nay có 1.197 giáo viên phổ thông các cấp giảng dạy trong các trường học từ mẫu giáo tới phổ thông Trung học.

+ Tỉnh Sê Kông có 239 trường học, trong đó nhà trẻ và mẫu giáo có 5 trường, và giáo dục phổ thông có 234 trường. Toàn tỉnh có 685 lớp học, trong đó có nhà trẻ và mẫu giáo có 50 lớp và Giáo dục phổ thông có 635 lớp. Toàn tỉnh có 21.891 học sinh, trong đó có, nhà trẻ và mẫu giáo có 304 em và giáo dục phổ thông có 21.587 học sinh Tỉnh có 735 giáo viên, trong đó có 22 cô dạy trẻ và mẫu giáo và có 713 giáo viên phổ thông.

+ Tỉnh Attăpư có hệ thống giáo dục hoàn chỉnh từ nhà trẻ mẫu giáo đến các bậc phổ thông. Trong đó cấp tiểu học có 191 trường với 661 giáo viên và 18.536 học sinh; Cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông có 17 trường (có 6 trường liên hợp Trung học cơ sở và Trung học phổ

thông) với 344 giáo viên và 5.676 học sinh. Trong số đó, học sinh Phổ thông cơ sở là 3.657 em và học sinh Trung học phổ thông là 2.019 em. Từ Trung học cơ sở học sinh trong tỉnh được học ngoại ngữ tiếng Anh và bắt đầu từ năm học 2007 học sinh được học thềm ngoại ngữ tiếng Việt. Tỉnh có Trường Dân tộc nội trú Samakhixay do ngân sách Nhà nước cấp, có 470 học sinh học từ lớp 5 đến lớp 11. Ngoài giáo dục phổ thông, tỉnh có 4 trường dạy nghề với 37 giáo viên và 116 học sinh. Học sinh được học các nghề như nông nghiệp, lâm nghiệp, khách sạn, du lịch, nghề mộc và nghề xây dựng. Tỉnh chưa có Trường Sư phạm đào tạo giáo viên. Giáo viên trong tỉnh được đào tạo từ Trường Sư phạm ở Paksé hay ở Viêng Chăn. Các em nhỏ không có điều kiện đến trường thì học ở Trường nhà chùa⁽¹⁾.

Như vậy có thể nói ba tỉnh Nam Lào đó có hệ thống giáo dục phổ thông hoàn chỉnh. Nhưng cơ sở vật chất của trường và đội ngũ giáo viên còn chưa đáp ứng được yêu cầu của ngành. Một điều hạn chế là trong ba tỉnh đều chưa có Trường Sư phạm đào tạo giáo viên. Đồng thời, các tỉnh này vừa là tỉnh nghèo lại tập trung nhiều các dân tộc thiểu số, sống rải rác phân tán nên học sinh đi học rất khó khăn, chất lượng học không cao, số học sinh bỏ học và lưu ban nhiều⁽²⁾.

Nhìn chung nguồn nhân lực ba tỉnh Nam Lào rất thiếu. Phần lớn nguồn nhân lực đều được đào tạo từ Việt Nam (chủ yếu ở các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên), do nguồn kinh phí của Trung ương và các tỉnh Việt Nam cung cấp và một phần kinh phí của ba tỉnh. Hiện nay ba tỉnh có 200 học sinh học đại học, cao đẳng và học nghề tại Huế, Đà Nẵng Bình Định, Gia Lai, Kon Tum... trong đó có đủ thành phần học sinh các dân tộc ít người.

Ba tỉnh Nam Lào đều có bệnh viện cấp tỉnh và cấp huyện, các cụm bản có trạm xá và các bản đều có tủ thuốc. Tuy nhiên số lượng y, bác sỹ được đào tạo chưa đáng kể. Những người làm công tác y tế phần lớn chỉ có trình độ trung, sơ cấp; Trang thiết bị y tế của các bệnh viện còn thiếu và lạc hậu⁽³⁾. Mặt khác, do trình độ dân trí thấp, phong tục tập quán còn lạc hậu, đồng bào các bộ tộc thiếu số khi bị bệnh còn tin vào ma thuật, cúng bái thần linh.

Nhìn chung, về y tế của các tỉnh này chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Những người mắc bệnh hiểm nghèo thường lên Viên Chăn hay sang các nước láng giềng chữa bệnh.

Có thể nói, trong những năm qua, ba tỉnh Nam Lào đã có những bước phát triển nhất định về kinh tế - xã hội, giáo dục, y tế. Riêng hai tỉnh Attapư và SêKông có tốc độ tăng trưởng GDP đạt khoảng 5,3%, 5,6%; trong đó tỷ trọng trong công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 22%, nông lâm nghiệp chiếm khoảng 55% và dịch vụ chiếm khoảng 23%. GDP bình quân đầu người đạt 2.340.000 kip. Khả năng sản xuất hàng hoá ở mức độ thấp, chậm, tính tự cung, tự cấp còn phổ biến. Đời sống của dân cư còn nhiều khó khăn, số người sống du canh, du cư còn nhiều⁽⁴⁾. Về cơ sở hạ tầng, gần đây có đường 18B từ tỉnh lỵ Attapư đến biên giới Việt Nam (nối cửa khẩu Phu Cưa với cửa khẩu Bờ Y, Kontum Việt Nam); đường 18A nối quốc lộ 13 với đường 16 đi SêKông, nhưng nhìn chung cơ sở hạ tầng nông thôn còn rất nghèo nàn, khoảng 20% đến 25% số bản vùng xa chưa có đường giao thông. Điện mới chỉ phục vụ ở trung tâm tỉnh lỵ, huyện, khoảng 10% đến 15% dân cư có điện dùng trong sinh hoạt. Bà con các dân tộc ít người chủ yếu dựng nước sông suối; dịch vụ y tế và trường học

chưa có ở vùng sâu, vùng xa./

CHÚ THÍCH

1. Những số liệu trên do Sở Giáo dục tỉnh Attapư cung cấp, tháng 7/2006.
2. Chặng hạn, tỉnh Attapư năm 2006 có 23 % học sinh Tiểu học bỏ học, lưu ban là 20 %. Học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông lưu ban là 4% và bỏ học là 7%. Tỷ lệ người mù chữ trong độ tuổi lao động ở các tỉnh này cao, khoảng từ 30% đến 40%.
3. Tỉnh Saravan có 8 bệnh viện, trong đó có 1 bệnh viện tỉnh và 7 bệnh viện ở 7 huyện. Bệnh viện tỉnh có 100 giường bệnh. 7 bệnh viện huyện có tổng số 134 giường bệnh. Ngoài ra, tỉnh có 26 cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh với 100 giường bệnh. Tỉnh SêKông có 5 bệnh viện, 5 thầy thuốc, 50 tủ thuốc của bản và 15 cửa hàng bán thuốc. Tỉnh Attapư cũng trong tình trạng chung của hai tỉnh trên. Toàn tỉnh chỉ có một bệnh viện với 100 giường bệnh. Các huyện có bệnh viện tuyến huyện nhưng cơ sở khám chữa bệnh, y bác sĩ rất thiếu. Các tủ thuốc ở các bản rất nghèo, hầu như chỉ có một số thuốc chữa bệnh thông thường.
4. Kết quả sản xuất lúa của Attapư cả năm chỉ đạt là 13,9 nghìn ha, với sản lượng 41, 2 nghìn tấn. Do vậy tỷ lệ đói nghèo khá cao: (1) SêKông là 64% (số bản nghèo lên tới 199/235; số hộ nghèo là 5.884 hộ; hộ thiếu gạo ăn là 5595 hộ); (2) Attapư là 55% mà trong đó chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người. Attapư có 5 huyện thì 3 huyện chưa tự túc được lương thực; Đời sống văn hoá nói chung, phát thanh truyền hình nói riêng đều phát triển rất chậm. Y tế còn lạc hậu. Tỷ lệ phụ nữ chế khi sinh con 500/100.000 người. Tỷ lệ trẻ con chết ở độ 1 tuổi là 75/1000 và chết dưới 5 tuổi là 97/1000 người.